

quốc tế không có điều khoản quy định về thời hạn là những điều ước quốc tế có hiệu lực vô thời hạn. Thông thường mỗi điều ước quốc tế sẽ ràng buộc các bên ký kết trong phạm vi lãnh thổ của các bên đó trừ khi có các quy định khác ở trong điều ước này.

Việc chấm dứt hiệu lực của điều ước có thể là vĩnh viễn, cũng có thể chỉ tạm thời; có thể đối với toàn bộ điều ước hoặc cũng có thể chỉ là một phần trong nội dung của điều ước (Theo Điều 62 và 63 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005). Việc kết thúc hiệu lực của điều ước rất đa dạng. Nó có thể được quy định trước trong điều ước hoặc không quy định trước. Nó có thể căn cứ vào sự thoả thuận của các bên hoặc do hành vi đơn phương của một bên.

Trong trường hợp đơn phương chấm dứt hiệu lực, bên đơn phương chấm dứt phải thông báo rõ ý định của mình cho các bên khác biết. Nếu một trong các bên có sự phản đối thì các bên sẽ phải giải quyết tranh chấp đó bằng các biện pháp hoà bình đã được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc.

5. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia

Với chính sách tăng cường hội nhập quốc tế mà đặc biệt quan trọng là việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đang tăng cường tham gia vào các quan hệ quốc tế ngày càng đa dạng và sâu rộng. Trong quan hệ của Việt Nam với các quốc gia khác và với các tổ chức quốc tế, cơ sở để xác lập và giải quyết các quan hệ quốc tế trong mọi lĩnh vực là các điều ước quốc tế. Một vấn đề thực tiễn được đặt ra là phải bảo đảm sự phù hợp, đồng thời xử lý thích đáng những nội dung quy định khác nhau (xung đột pháp luật) giữa điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia.

Điều ước quốc tế là nguồn cơ bản của pháp luật quốc tế, có giá trị bắt buộc đối với các bên ký kết hoặc tham gia, nhưng bản thân các điều ước quốc tế không phải là nguồn của pháp luật quốc gia, không phải là các quy phạm pháp luật quốc gia. Vì vậy, khi điều ước quốc tế có hiệu lực thì việc thực hiện điều ước quốc tế trong quốc gia do chính quốc gia đó quyết định, nếu điều ước quốc tế đó không có quy định khác. Có một số điều ước quốc tế quy định các quốc gia thành viên phải ban hành những quy định riêng để

cụ thể hoá và thực hiện điều ước quốc tế ở nước mình. Có nhiều cách để “chuyển hóa” nội dung của điều ước quốc tế thành nội dung của các văn bản pháp luật trong nước. Ở Việt Nam, theo quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, nếu việc thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cơ quan đề xuất ký kết, cơ quan nhà nước hữu quan có trách nhiệm phải tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thông thường, ngay trong văn bản quy phạm pháp luật của quốc gia có thể có điều khoản liên quan đến các điều ước quốc tế mà các nhà làm luật đã dự liệu thứ hạng ưu tiên khi áp dụng pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế. *Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập (Việt Nam là thành viên) có quy định khác với pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế*, như theo quy định của Nghị quyết số 71/2006QH11 ngày 29/11/2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của Việt Nam và quy định của một số đạo luật Việt Nam.

Để thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi các bên phải hiểu đúng, chính xác các quy định của điều ước quốc tế. Vì khó khăn về ngôn ngữ nên điều ước quốc tế thường khó hiểu, các quốc gia thành viên phải thực hiện việc giải thích điều ước quốc tế. Vấn đề giải thích điều ước quốc tế được đặc biệt quan tâm khi các bên ký kết có ý kiến bất đồng về ý nghĩa thực của một hoặc một số điều khoản trong điều ước. Theo pháp luật nước ta, thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế là của Uỷ ban thường vụ Quốc hội nếu điều ước quốc tế được Quốc hội phê chuẩn và điều ước quốc tế có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội ban hành; là của Chính phủ nếu điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước và danh nghĩa Chính phủ; là của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu điều ước

quốc tế do Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký kết và là của Bộ, ngành nếu điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành.

V. HỆ THỐNG HÓA PHÁP LUẬT

Lập pháp, lập quy là hoạt động thường xuyên, liên tục của các cơ quan nhà nước. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới đòi hỏi phải được thường xuyên rà soát, hệ thống hoá các văn bản đã ban hành, phát hiện những mâu thuẫn, chồng chéo, bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu, áp dụng pháp luật.

Khoản 2 Điều 15 Nghị định 161/2005/NĐ - CP quy định: “Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành có liên quan đến chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.”

Khoa học pháp lý phân biệt hai hình thức hệ thống hoá pháp luật là tập hợp hoá và pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.

1. Tập hợp hoá

Tập hợp hoá là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật theo một tiêu chí nhất định (theo thời gian ban hành văn bản, theo vấn đề mà văn bản quy định, theo cơ quan ban hành văn bản v.v...). Tập hợp hoá không bổ sung quy phạm mới, không thay đổi nội dung của văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực thi hành. Đối tượng của tập hợp hoá là văn bản quy phạm pháp luật hoặc những phần, những điều khoản của văn bản. Kết quả của tập hợp hoá là những "tập văn bản hệ thống hoá" hoặc "tập luật lệ hệ thống hoá". Các văn bản trong tập văn bản hệ thống hoá vẫn giữ nguyên hiệu lực của nó. Khi cần viện dẫn một quy phạm nào đó thì phải ghi xuất xứ là văn bản có quy phạm đó chứ không phải là tập văn bản hệ thống hoá.

2. Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật

Pháp điển là việc cơ quan nhà nước rà soát, tập hợp, sắp xếp các quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước và trung ương ban hành, trừ hiến pháp để xây dựng bộ pháp điển.

Bộ pháp điển được cấu trúc theo các chủ đề. Mỗi chủ đề có một hoặc nhiều đề mục. Trong đề mục, tùy theo nội dung có thể có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm.

Bộ pháp điển được sử dụng để tra cứu trong áp dụng và thực hiện pháp luật.

Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, trình tự thủ tục pháp điển được quy định trong Pháp lệnh, Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật ngày 16/4/2012.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm và đặc điểm của hình thức pháp luật.
2. Các hình thức pháp luật chủ yếu trong lịch sử.
3. Khái niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta.
4. Quy định hiện hành về số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật
5. Những nguyên tắc trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
6. Những quy định về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về các mặt thời gian, không gian và đối tượng.
7. Những nguyên tắc trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.
8. Thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.
9. Nội dung và những quy định khái quát về soạn thảo, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.
10. Nội dung và ký hiệu của các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ở trung ương.
11. Nội dung các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.
12. Khái niệm, phân loại điều ước quốc tế.
13. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia.

TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU CHƯƠNG III

1. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội thông qua ngày 3-6-2008.
2. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân do Quốc hội thông qua ngày 3-12-2004.
3. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế do Quốc hội thông qua ngày 14-6-2005.
4. Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 20-4-2007.
5. Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 về việc kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
6. Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28-9-2010 về Công báo.
7. Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012.